

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm hơn 15 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường			
	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 21/12/2022		•	
Tuần 19/12-23/12/2022		•	
Tháng 12/2022			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường duy trì đà đi xuống trong cả ngày hôm nay trước khi đột ngột quay đầu lợi dòng vào cuối phiên, thu hẹp đà giảm từ gần 30 điểm xuống còn hơn 15 điểm. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,023.13 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 14/19 ngành giảm điểm, trong đó ngành Tài nguyên Cơ bản có mức giảm mạnh nhất, theo sau là Dịch vụ tài chính, Hóa chất, Ô tô và phụ tùng... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng gần 2,000 tỷ đồng trên cả 3 sàn. Vậy là hiện tại VN-Index đã rơi khỏi vùng 1,030 - 1,060, tuy nhiên cây nến rút chân cho thấy lực bắt đáy xuất hiện ở quanh 1,010. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ có những phiên giằng co trong vùng 1,010 – 1,030, hoặc lùi xuống tiếp và bật lên tại vùng 1,000.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 20/12/2022, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-15.27** điểm, đóng cửa **1023.13** điểm. HNX-Index **-4.71** điểm, đóng cửa **207.53** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VNM (+0.89)**, **CTG (+0.54)**, **HAV (+0.39)**, **EIB (+0.19)**, **DPM (+0.12)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-1.46)**, **TCB (-1.37)**, **VPB (-1.1)**, **GVR (-1)**, **VRE (-0.91)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,862** tỷ đồng, tăng **4.37%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 17,466 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 28.66 điểm. Thị trường có **79** mã tăng, 47 mã tham chiếu, **362** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **1852.07** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VPD (780.58 tỷ)**, **HPG (123.38 tỷ)**, **STB (119.65 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **38.85** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1023.13**
Giá trị: 14861.54 tỷ **-15.27 (-1.47%)**
Khối ngoại (ròng): 1852.07 tỷ

HNX-INDEX **207.53**
Giá trị: 1554.47 tỷ **-4.71 (-2.22%)**
Khối ngoại (ròng): 38.85 tỷ

UPCOM-INDEX **71.03**
Giá trị: 446.04 tỷ **-1.09 (-1.51%)**
Khối ngoại(ròng): 10.06 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	75.0	-0.32%
Giá vàng	1,797	0.53%
Tỷ giá USD/VND	23,718	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,915	0.23%
Tỷ giá JPY/VND	17,949	0.00%
LS liên NH 1 tháng	6.8%	-1.22%
LS TPCP 5 năm	4.8%	-0.25%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VPD	780.58	VRE	-16.20
HPG	123.38	VHC	-9.03
STB	119.65	FUEVFN	-5.42
SHB	91.47	BID	-5.39
DGC	78.40	NLG	-4.82
Nguồn: BSC Research			

Mục lục	
Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất phân tích kỹ thuật	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

BSC

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 20/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	75.76	1.98%	3.54%	-5.34%	10.83%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	80.23	1.51%	2.87%	-7.88%	12.10%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.18	2.15%	4.67%	-7.89%	4.80%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1787.29	-0.28%	0.34%	2.85%	-0.11%		PNJ
Bạc	Ounce	22.96	-1.07%	-1.44%	10.18%	3.29%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1461.50	-1.25%	0.07%	1.72%	12.88%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	748.25	-0.70%	-0.86%	-8.55%	-3.79%	AFX	
Sữa	Cwt	20.53	0.15%	0.15%	-2.33%	11.21%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	135.10	-1.60%	-0.88%	6.46%	-19.10%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	17.00	1.89%	1.77%	-4.55%	22.52%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2499.00	0.97%	1.92%	4.69%	3.14%		
Cà phê	LB	164.05	-0.06%	5.84%	4.16%	-26.89%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.76	-0.09%	-1.06%	5.23%	-12.47%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3910.00	-2.49%	-0.58%	6.60%	-16.54%		HPG
Nhôm	Ton	2375.50	0.02%	-1.59%	-0.38%	-11.06%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	112.00	-0.89%	0.45%	14.87%	-0.89%	HPG	
Than đá	Ton	405.00	0.50%	0.62%	21.04%	141.07%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent kết thúc phiên tăng 76 cent lên 79.8 USD/thùng, trong khi dầu thô Trung cấp Tây Texas của Mỹ (WTO) tăng 90 cent lên 75.19 USD.
- Giá dầu tăng bởi hy vọng kinh tế Trung Quốc sẽ lấy lại được đà tăng trưởng sau khi nới lỏng các biện pháp hạn chế chống COVID-19, bất chấp lo ngại kinh tế toàn cầu suy thoái sẽ ảnh hưởng đến nhu cầu năng lượng.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay cuối phiên giảm 0.2% xuống 1,789.46 USD/ounce, vàng kỳ hạn tháng 2/2023 giảm 0.1% xuống còn 1,797 USD.
- Giá vàng giảm nhẹ trong phiên vừa qua trong không khí gia dịch thừa thốt do lợi suất trái phiếu tăng và dự báo lãi suất tiếp tục tăng, mặc dù USD suy yếu trong phiên này.

Giá đồng

- Giá đồng giao sau 3 tháng trên Sàn giao dịch kim loại Luân Đôn (LME) tăng 0.7% lên 8,320 USD/tấn. Đồng đô la giảm giá làm cho các kim loại được định giá bằng đồng đô la rẻ hơn đối với người mua bằng các loại tiền tệ khác.
- Giá đồng tăng vào thứ Hai do đồng đô la yếu hơn và hy vọng nhu cầu mạnh hơn ở Trung Quốc nhờ vào các gói kích thích kinh tế mà Chính phủ đã cam kết.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn giao tháng 3 ít thay đổi trong phiên vừa qua, đóng cửa ở mức 1.643 USD/lb. Lượng dự trữ cà phê trên sàn ICE đã tăng lên 765,583 bao vào ngày 19/12, và gần 300,000 bao đang chờ phân loại. Giá cà phê robusta kỳ hạn giao tháng 3 giảm 8 USD, tương đương 0.4%, xuống 1,858 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

	20/12	% 20/12	19/12	% 19/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1023.13	-1.47%	1038.40	-11.88%	-2.32%	5.55%
S&P 500			3817.66	-0.90%	-4.33%	-3.56%
HDTL S&P500	3820.75	-0.64%	3845.50	-3.39%	-5.78%	-4.21%
Shang-hai	3073.77	-1.07%	3107.12	-5.39%	-3.23%	-0.76%
Euro Stoxx	3780.23	-0.81%	3811.24	5.97%	-5.18%	-3.68%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	59.4	1	2.95%	Có thể tiếp tục mua
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	48.85	5	-4.40%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

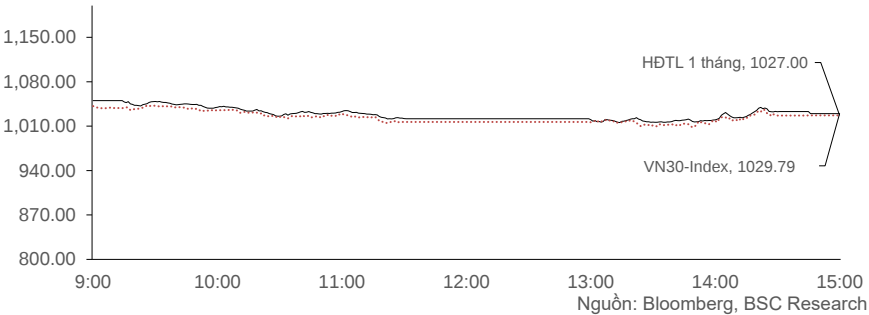
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/2022	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/22	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	2.95%	-4.40%	-0.73%	3
Cổ phiếu đã chốt	250	229	7.06%	-7.48%	4.04%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2301	1027.00	-1.72%	-2.79	40.8%	414,370	1/19/2023	39
VN30F2302	1025.50	-1.57%	-4.29	4.7%	575	2/16/2023	60
VN30F2303	1018.00	-1.84%	-11.79	51.8%	173	3/16/2023	88
VN30F2306	1004.00	-2.22%	-25.79	54.8%	209	6/15/2023	179

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -20.43 điểm xuống 1029.79 điểm, biên độ dao động 33.73 điểm. Các cổ phiếu như TCB, HPG, VPB, MBB, và VRE đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giảm mạnh với biên độ rộng. Thanh khoản đã có dấu hiệu cải thiện so với phiên trước. Khuyến nghị nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng và vị thế mở, tất cả các hợp đồng đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM2207	3/28/2023	98	15.4:1	336,700	29.09%	1,100	1,000	8.70%	766	1.31	88,476	68,668	78,700
CSTB2222	3/1/2023	71	4:1	401,300	55.30%	1,000	1,190	2.59%	872	1.36	24,622	20,222	22,450
CVPB2212	8/31/2023	254	2.66:1	982,000	43.37%	1,700	380	0.00%	281	1.35	25,497	37,000	17,300
CSTB2218	3/31/2023	101	2:1	2,202,900	55.30%	2,100	300	-3.23%	502	0.60	28,560	28,000	22,450
CFPT2212	6/6/2023	168	10:1	161,400	35.99%	1,870	1,160	-3.33%	1,178	0.98	83,200	70,000	76,600
CSTB2215	3/28/2023	98	5:1	1,110,700	55.30%	1,100	760	-5.00%	553	1.38	25,722	22,222	22,450
CMBB2213	6/6/2023	168	3:1	173,600	44.89%	1,550	1,170	-5.65%	859	1.36	20,600	17,000	17,600
CHPG2221	3/31/2023	101	4:1	4,449,700	50.06%	1,000	160	-5.88%	120	1.33	25,520	25,000	19,000
CHPG2225	6/6/2023	168	3:1	689,000	50.06%	1,550	1,400	-6.04%	1,250	1.12	20,870	17,000	19,000
CVPB2211	3/31/2023	101	1.33:1	1,227,300	43.37%	2,450	280	-6.67%	172	1.62	23,605	35,000	17,300
CTCB2214	6/6/2023	168	3:1	257,600	47.29%	2,470	1,520	-6.75%	1,368	1.11	31,680	27,000	27,700
CVHM2215	3/31/2023	101	6:1	976,400	34.90%	2,100	230	-8.00%	107	2.14	64,920	60,000	48,200
CSTB2223	3/1/2023	71	4:1	587,500	55.30%	1,000	910	-8.08%	740	1.23	24,471	21,111	22,450
CMBB2211	8/31/2023	254	4:1	2,106,900	44.89%	1,200	200	-9.09%	149	1.34	27,920	27,000	17,600
CVHM2218	6/6/2023	168	6:1	446,300	34.90%	1,650	670	-11.84%	461	1.45	63,180	54,000	48,200
CVRE2216	8/31/2023	254	4:1	275,800	45.82%	1,650	700	-13.58%	608	1.15	36,320	31,000	25,750
CMBB2210	3/31/2023	101	2:1	2,825,800	44.89%	2,000	120	-14.29%	70	1.71	25,800	25,500	17,600
CHPG2224	3/1/2023	71	4:1	576,700	50.06%	1,000	450	-16.67%	170	2.65	24,502	22,222	19,000
CVRE2218	3/1/2023	71	5:1	460,700	45.82%	1,000	500	-24.24%	267	1.87	33,538	27,888	25,750
CSTB2214	1/9/2023	20	2:1	554,300	55.30%	1,630	420	-32.26%	440	0.95	23,940	23,000	22,450
Tổng				20,802,600	46.10%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 20/12/2022, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2217 và CMSN2210 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 500% và 40%. Giá trị giao dịch giảm -20.97%. CHPG2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.03%.
- CSTB2217, CSTB2218, CSTB2211, và CMSN2214 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2222, CVNM2211, CSTB2223, và CVNM2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CVNM2210, CHPG2225, và CFPT2212 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	46.5	-1.4%	1.0	2,959	6.6	3,504	13.3	2.9	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	110.5	-1.3%	0.7	1,182	0.6	7,720	14.3	3.2	49.0%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	48.0	-0.4%	1.0	1,549	2.4	2,359	20.3	1.6	26.8%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	45.7	-1.1%	0.8	465	0.0	2,959	15.4	1.4	59.2%	9.6%
VIC	Bất động sản	55.9	-1.1%	0.5	9,270	5.1	290	192.9	1.9	12.9%	1.0%
VRE	Bất động sản	25.8	-5.7%	1.1	2,544	3.8	909	28.3	1.8	33.1%	6.6%
VHM	Bất động sản	48.2	0.0%	0.9	9,125	6.7	7,221	6.7	1.5	24.2%	25.2%
DXG	Bất động sản	13.4	-5.0%	1.9	355	9.5	1,390	9.6	0.9	27.1%	9.2%
SSI	Chứng khoán	19.8	-3.4%	1.7	1,282	23.3	2,253	8.8	1.3	41.3%	14.5%
VCI	Chứng khoán	25.9	-4.1%	1.0	490	11.7	3,018	8.6	1.7	19.9%	20.2%
HCM	Chứng khoán	21.9	-2.7%	1.6	434	8.6	2,087	10.5	1.2	42.3%	14.5%
FPT	Công nghệ	76.6	0.0%	0.9	3,654	2.6	4,803	16.0	4.2	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	51.0	-0.4%	0.4	728	0.0	4,926	10.4	2.8	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	104.8	-0.4%	0.9	8,721	1.0	6,968	15.0	3.5	2.9%	25.5%
PLX	Dầu khí	29.4	-3.5%	1.5	1,621	1.3	738	39.8	1.6	18.0%	3.8%
PVS	Dầu khí	22.5	0.0%	1.4	468	7.8	1,044	21.6	0.9	18.5%	4.1%
BSR	Dầu khí	13.7	-3.5%	0.8	1,847	8.7	2,108	6.5	1.1	41.1%	19.1%
DHG	Dược	85.4	-0.4%	0.3	485	0.1	6,822	12.5	2.8	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	44.5	2.8%	1.4	757	5.9	15,533	2.9	1.4	19.2%	56.1%
DCM	Hóa chất	28.7	0.0%	1.3	661	4.9	7,691	3.7	1.6	12.1%	49.8%
VCB	Ngân hàng	79.0	-0.3%	0.9	16,255	5.0	5,584	14.1	2.9	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	38.5	-0.8%	1.0	8,468	2.8	3,201	12.0	2.0	17.2%	18.1%
CTG	Ngân hàng	28.0	1.6%	1.4	5,850	7.8	3,239	8.6	1.3	27.7%	15.5%
VPB	Ngân hàng	17.3	-3.6%	1.2	5,049	20.0	2,995	5.8	1.2	17.7%	23.3%
MBB	Ngân hàng	17.6	-4.1%	1.4	3,469	14.1	3,876	4.5	1.1	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	22.6	-0.9%	1.1	3,311	2.5	3,922	5.7	1.4	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	58.8	-2.0%	0.7	209	0.2	6,869	8.6	1.8	86.0%	22.9%
NTP	Nhựa	32.0	-0.9%	0.6	180	0.2	3,961	8.1	1.4	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	11.4	-6.6%	1.5	545	0.2	178	64.0	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	19.0	-5.0%	1.4	4,804	38.2	2,662	7.1	1.1	21.3%	17.0%
HSG	Thép	13.7	0.0%	1.8	356	18.1	439	31.2	0.8	6.9%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	78.7	2.2%	0.5	7,151	10.3	3,778	20.8	5.3	55.8%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	173.0	0.3%	0.8	4,824	2.3	8,428	20.5	4.6	62.7%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	94.0	-1.1%	1.1	5,819	2.3	6,744	13.9	5.2	30.5%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	13.6	0.7%	1.5	398	2.2	1,206	11.3	1.0	11.2%	9.1%
ACV	Vận tải	84.9	0.0%	0.8	8,036	0.1	363	234.0	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	111.3	0.1%	1.1	2,621	1.8	114	974.8	3.4	17.0%	0.4%
HVN	Vận tải	14.9	4.9%	1.7	1,435	2.5	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	44.7	-3.9%	0.8	586	0.5	3,063	14.6	1.9	49.0%	14.2%
PVT	Vận tải	21.2	1.9%	1.3	298	3.1	2,528	8.4	1.2	18.9%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	59.4	2.9%	0.9	413	0.7	7,783	7.6	1.8	3.1%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	38.5	-2.8%	1.0	750	2.5	4,399	8.8	2.3	6.2%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	10.4	-6.8%	1.3	172	0.6	652	15.9	0.8	1.9%	4.7%
CTD	Xây dựng	34.7	-6.7%	1.5	111	1.3	(832)	#N/A N/A	0.3	52.3%	-0.7%
CII	Xây dựng	13.4	-6.9%	1.6	147	4.9	1,464	9.2	0.6	8.6%	7.1%
REE	Điện	75.4	-2.2%	-1.4	1,165	1.1	7,767	9.7	1.8	49.1%	20.2%
PC1	Điện	21.0	1.0%	-0.4	247	2.4	1,507	13.9	1.2	4.3%	8.7%
POW	Điện	10.7	-3.6%	0.6	1,089	4.3	499	21.5	0.8	4.8%	3.9%
NT2	Điện	26.8	-2.7%	0.7	335	0.6	2,858	9.4	1.7	16.3%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	21.9	-0.5%	1.6	731	5.3	2,934	7.5	1.0	19.1%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	79.5	0%	0.9	3,578	0.3	1,654	48.1	4.7	3.0%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	78.70	2.21	0.89	3.03MLN
CTG	28.00	1.63	0.54	6.58MLN
HVN	14.90	4.93	0.39	3.96MLN
EIB	28.50	2.15	0.19	3.13MLN
DPM	44.50	2.77	0.12	3.17MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	19.00	-5.00	-1	45.55MLN
TCB	27.70	-5.30	-1	11.75MLN
VPB	17.30	-3.62	-1	26.42MLN
GVR	14.30	-6.54	-1	3.36MLN
VRE	25.75	-5.68	-1	3.32MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ABR	9.33	7.00	0.00	1100.00
HU1	7.96	6.99	0.00	300
SVI	68.30	6.89	0.01	2200
S4A	34.20	6.88	0.02	100
BAF	18.05	6.80	0.04	5.12MLN

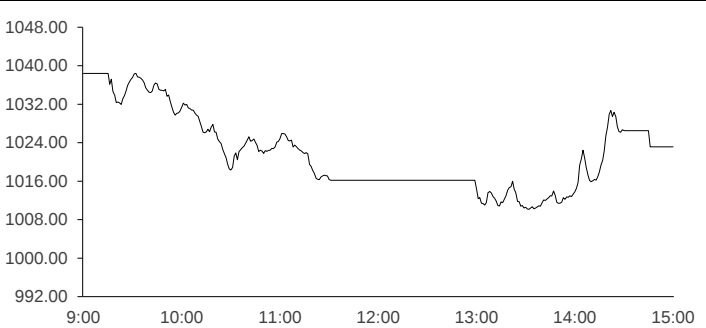
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	19.00	-5.00	-1.46	45.55MLN
TCB	27.70	-5.30	-1.37	11.75MLN
VPB	17.30	-3.62	-1.10	26.42MLN
GVR	14.30	-6.54	-1.00	3.36MLN
VRE	25.75	-5.68	-0.91	3.32MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

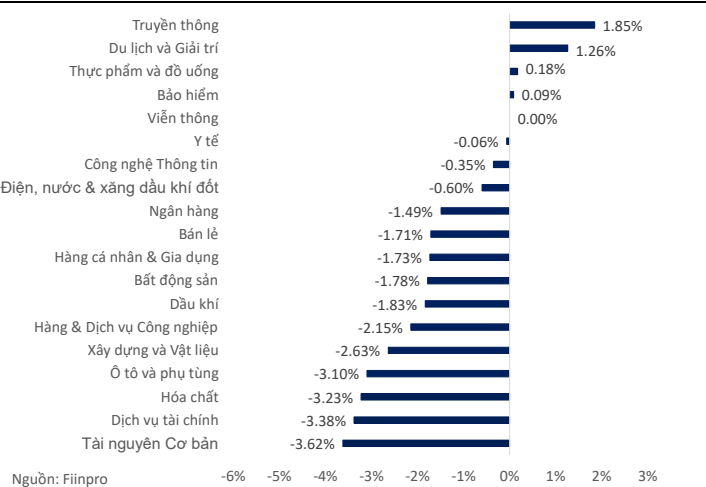
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	71.10	2.16	0.33	117700.00
PTI	40.00	8.11	0.12	6200
HTP	32.50	5.18	0.11	200
OCH	8.40	9.09	0.10	484700.00
VCS	59.40	2.95	0.09	267600

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	17.70	-6.35	-0.94	2700
HUT	14.60	-8.75	-0.64	4.55MLN
THD	37.50	-2.60	-0.57	57200
CEO	20.80	-7.56	-0.54	14.56MLN
IDC	34.50	-3.63	-0.53	4.49MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

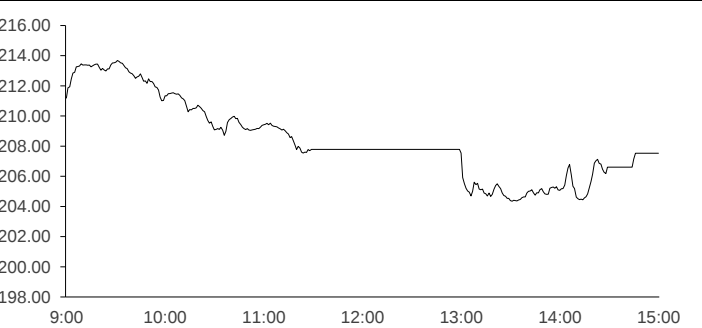
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BPC	8.90	9.9	0.00	100
VIF	13.40	9.8	0.07	2000
NFC	15.00	9.5	0.01	500
MHL	7.00	9.4	0.00	500
OCH	8.40	9.1	0.10	484700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DNC	43.20	-10.00	-0.01	400
L14	50.40	-10.00	-0.21	1.02MLN
DNM	13.60	-9.93	-0.01	400
VNT	70.20	-9.88	-0.02	100
CKV	19.40	-9.77	-0.01	100

Hình 2

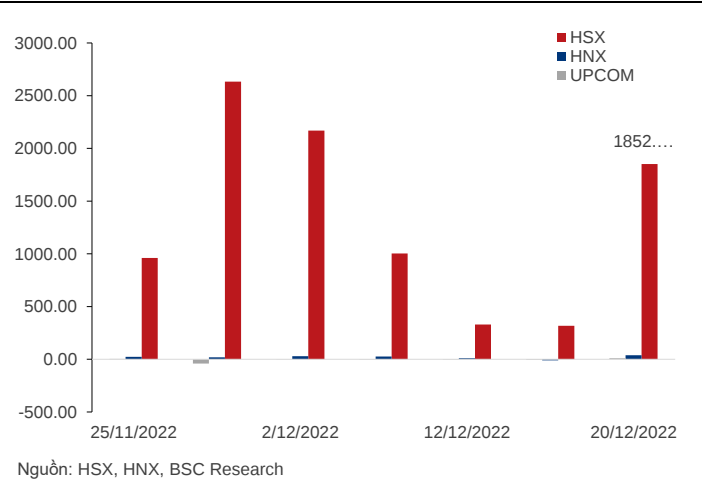
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	84.9	363	234.0	4.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	110.5	7,720	14.3	3.2	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	17.5	0	#N/A N/A	0.7	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	76.6	4,803	16.0	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	58.8	6,869	8.6	1.8	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	48.9	5,795	8.4	1.8	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	25.8	1,786	14.4	1.6	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	33.5	10,803	3.1	1.0	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	70.4	12,293	5.7	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	38.5	4,727	8.1	1.5	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	13.7	2,108	6.5	1.1	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	30.7	1,016	30.2	1.4	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	13.4	1,390	9.6	0.9	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	19.0	2,662	7.1	1.1	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	15.4	1,409	10.9	0.8	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	44.5	15,533	2.9	1.4	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	10.4	652	15.9	0.8	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	26.8	2,858	9.4	1.7	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	17.5	0	#N/A N/A	0.7	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	21.0	3,943	5.3	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	16.1	1,278	12.6	1.4	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	21.0	1,507	13.9	1.2	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	10.7	499	21.5	0.8	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	14.7	2,826	5.2	0.7	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	75.4	7,767	9.7	1.8	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	24.5	4,406	5.6	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	104.8	6,968	15.0	3.5	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	24.5	4,889	5.0	1.1	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	19.0	2,662	7.1	1.1	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	11.3	3,944	2.9	1.1	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	13.7	2,108	6.5	1.1	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	53.0	3,936	13.5	4.0	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	110.5	7,720	14.3	3.2	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.2	2,761	5.1	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	26.8	2,858	9.4	1.7	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	55.4	11,143	5.0	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	72.0	5,327	13.5	4.4	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	21.0	1,507	13.9	1.2	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.2	671	18.1	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	76.6	4,803	16.0	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	20.9	2,642	7.9	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	14.7	2,826	5.2	0.7	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	10.7	499	21.5	0.8	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	110.5	7,720	14.3	3.2	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	46.5	3,504	13.3	2.9	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.2	2,528	8.4	1.2	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	22.6	19.1	18.06%	24	8.20%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.9	74.7	13.65%	90	6.01%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	79.5	75.0	6.00%	94	18.49%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	13.7	13.6	0.74%	19	36.50%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	53.0	37.7	40.58%	51	-3.40%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	15.4	10.6	45.28%	14	-8.44%	Click
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	20.9	17.1	21.93%	28	34.29%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	76.6	65.9	16.24%	85	10.44%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	72.0	59.8	20.40%	75	4.58%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.1	12.2	7.38%	16	19.85%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	34.5	29.0	18.97%	43	25.80%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	21.9	16.7	31.14%	18	-17.35%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	21.0	18.9	11.11%	24	12.38%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	46.5	37.9	22.69%	50	8.17%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	110.5	94.1	17.43%	119	7.60%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	10.7	10.5	2.39%	13	21.50%	
17	PVD	Dầu khí	HSX	Mua	17.5	13.6	28.68%	20	12.57%	Click
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	22.5	19.1	17.80%	28	24.44%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	21.2	17.5	21.14%	24	14.62%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.0	12.0	8.33%	16	23.08%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	75.4	70.2	7.41%	86	14.06%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	79.0	75.0	5.33%	90	14.30%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	40.3	34.9	15.47%	48	19.11%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	70.4	74.9	-6.01%	87	23.86%	Click
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	78.7	77.0	2.21%	86	9.15%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	25.8	25.0	3.00%	32	23.50%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Kim
Phân tích định lượng

Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Hòa
Phân tích phái sinh

Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Mộc
Phân tích cơ bản

Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Thổ
Phân tích chứng quyền

Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Thủy
Bảo cáo phân tích

Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



8

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
8	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
13	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
14	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
16	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
18	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
20	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
21	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
23	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
24	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
26	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
27	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
30	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
33	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
36	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
39	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
41	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
43	Banking Sector Outlook		x	Click
44	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639